

Số **1514**/QĐ-ĐHHD

Thanh Hóa, ngày **03** tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định đối sánh, so sánh chuẩn chất lượng giáo dục
của trường đại học Hồng Đức với các trường đại học khác**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

Căn cứ Điều lệ trường Đại học ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 Thông tư ban hành Quy định về kiểm định cơ sở giáo dục của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học;

*Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-HĐT ngày 24/6/2020 của Hội đồng trường Đại học Hồng Đức về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Hồng Đức;
Xét đề nghị của Trưởng phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đối sánh, so chuẩn chất lượng giáo dục của trường Đại học Hồng Đức với các trường đại học khác.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông/bà trưởng các đơn vị trực thuộc trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Đảng ủy, BGH (để báo cáo);
- HĐT (để báo cáo);
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu VT, ĐBCL&KT

HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Văn Thi

QUI ĐỊNH

ĐỐI SÁNH, SO CHUẨN CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC VỚI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHÁC

(Ban hành kèm theo Quyết định số *1514/QĐ-ĐHHD*, ngày *03/8/2021* của Hiệu trưởng
Trường Đại học Hồng Đức)

Chương 1 QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích, yêu cầu và đối tượng áp dụng

1. Quy định này là căn cứ giúp trường Đại học Hồng Đức (gọi là Trường) xác định và thực hiện các tiêu chí lựa chọn đối tác, các nội dung đối sánh, so sánh chuẩn chất lượng và việc sử dụng kết quả đối sánh, so sánh chuẩn chất lượng với các trường đại học trong và ngoài nước.

2. Việc thực hiện đối sánh, so chuẩn chất lượng phải được thực hiện nghiêm túc, phản ánh một cách trung thực các kết quả đạt được của Trường so với các đối tác.

Kết quả đối sánh, so chuẩn chất lượng phải được phân tích, chỉ rõ những ưu điểm, mặt mạnh và những hạn chế, thiếu sót và nguyên nhân của những hạn chế, từ đó đề xuất các giải pháp và xây dựng kế hoạch cải tiến để tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả trong hoạt động của nhà trường.

3. Quy định này áp dụng cho toàn thể các bộ giảng viên, chuyên viên, các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường và các bên liên quan.

Điều 2. Giải thích các khái niệm

1. *Đối sánh* là hoạt động đối chiếu và so sánh chất lượng của một cơ sở giáo dục (CSGD) hoặc một chương trình đào tạo (CTĐT) với bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục hoặc với cơ sở giáo dục/chương trình đào tạo được lựa chọn.

2. *So chuẩn* là quá trình so sánh tiêu chuẩn chất lượng được CSGD sử dụng đối với một lĩnh vực với tiêu chuẩn chất lượng cùng lĩnh vực của CSGD khác (với yêu cầu khi đối sánh các nội dung phải cùng một tiêu chuẩn chất lượng).

3. *Chất lượng của cơ sở giáo dục đại học* là sự đáp ứng mục tiêu do CSGD đề ra, đảm bảo các yêu cầu về mục tiêu giáo dục của Luật giáo dục Đại học, phù hợp với yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

Chương 2 TIÊU CHÍ LỰA CHỌN ĐỐI TÁC, NỘI DUNG ĐỐI SÁNH, SO CHUẨN CHẤT LƯỢNG

Điều 3. Tiêu chí lựa chọn đối tác

1. Đối tác trong nước

a) Chọn trường đại học công lập, có uy tín, đã được kiểm định hoặc công nhận các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục.

b) Ưu tiên chọn đối tác đang đào tạo các ngành nghề, các hệ, các loại hình tương

tự hoặc gần tương tự với Nhà trường.

c) Ưu tiên chọn đối tác có quy mô đào tạo, điều kiện cán bộ, viên chức, cơ sở vật chất cơ bản tương đương với Trường.

2. Đối tác nước ngoài

a) Ưu tiên chọn trường đại học nước ngoài có quan hệ và hợp tác với Trường.

b) Ưu tiên chọn trường đại học nước ngoài có uy tín, đã được kiểm định; có quy mô và hiệu quả đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng cao hơn so với Trường.

c) Ưu tiên chọn trường đại học nước ngoài có đào tạo một số ngành tương đương hoặc một số ngành gần các ngành đào tạo của Trường.

Điều 4. Tiêu chí xác định nội dung đối sánh

1. Bộ máy, nhân sự

- Đối sánh về cơ cấu tổ chức, bộ máy;
- Đối sánh số lượng, trình độ của viên chức, giảng viên;
- Đối sánh kết quả trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

2. Hoạt động đào tạo

- Đối sánh về tuyển sinh, chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra; số lượng, kết quả học tập của người học, sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp;
- Đối sánh các hoạt động hỗ trợ người học và phục vụ cộng đồng.

3. Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế

- Loại hình, số lượng, chất lượng đề tài NCKH; công trình được công bố hằng năm của cán bộ viên chức, giảng viên, người học và đối tác;
- Sở hữu trí tuệ;
- Hoạt động hợp tác và chuyển giao công nghệ;
- Kết quả hoạt động KHCN được thương mại hóa, ứng dụng và chuyển giao;
- Số lượng nhóm nghiên cứu;
- Hoạt động khởi nghiệp.
- Một số chỉ số tài chính, thị trường.
- Quy mô hợp tác;
- Các lĩnh vực, nội dung hợp tác;
- Hiệu quả hợp tác;
- Một số mô hình, cách thức hợp tác tốt mà đối tác đã thực hiện.

4. Tài chính

- Học phí, học bổng của người học;
- Thu, chi ngân sách cho hoạt động đào tạo, khoa học công nghệ, phục vụ cộng đồng;
- Hoạt động khác.

5. Cơ sở vật chất

- Diện tích đất, diện tích sàn xây dựng của Nhà trường;
- Số lượng, diện tích, quy mô phòng thí nghiệm, thực hành, thực tập;
- Diện tích và quy mô khu hoạt động thể thao;
- Số lượng, diện tích hội trường, phòng học, phòng đa phương tiện và phòng khác;
- Quy mô thư viện (số chỗ ngồi, đầu sách, máy tính,...);
- Diện tích, quy mô ký túc xá.

6. Hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng

- Số lượng, hiệu quả kết nối, hợp tác với các cơ quan đơn vị, doanh nghiệp tuyển dụng, sử dụng lao động;

- Hiệu quả hợp tác, liên kết đào tạo và KHCN;
- Kết quả phục vụ cộng đồng khác.

Điều 5. Tiêu chí đối sánh

1. Bộ máy, nhân sự

- 1.1. Số lượng các tổ chức, đơn vị trực thuộc;
- 1.2. Số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, giảng viên;
- 1.3. Tỷ lệ giảng viên, cán bộ đáp ứng các tiêu chuẩn của từng vị trí công tác theo quy định;
- 1.4. Tỷ lệ giảng viên/sinh viên;
- 1.5. Tỷ lệ cán bộ phục vụ/sinh viên;
- 1.6. Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ/sinh viên;
- 1.7. Tỷ lệ giáo sư và phó giáo sư /tổng số giảng viên;
- 1.8. Tỷ lệ giảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên/tổng số giảng viên;
- 1.9. Tỷ lệ giảng viên được đào tạo, bồi dưỡng hàng năm/tổng số giảng viên.

2. Hoạt động đào tạo

- 2.1. Quy mô tuyển sinh; quy mô đào tạo (số lượng, loại hình, cấp học);
- 2.2. Số ngành đào tạo; số ngành mở mới; chương trình đào tạo;
- 2.3. Tỷ lệ các chương trình đào tạo công bố chuẩn đầu ra đúng quy định;
- 2.4. Tỷ lệ chương trình đào tạo được kiểm định chất lượng trong nước hoặc quốc tế;
- 2.5. Tỷ lệ sinh viên theo học toàn khóa;
- 2.6. Tỷ lệ sinh viên đạt học lực khá, giỏi trở lên;
- 2.7. Tỷ lệ sinh viên tham gia ít nhất 1 khóa tập huấn kỹ năng mềm;
- 2.8. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng thời hạn;
- 2.9. Tỷ lệ sinh viên có việc làm, việc làm phù hợp sau khi tốt nghiệp 1 năm;
- 2.10. Mức độ hài lòng của các bên liên quan (sinh viên, cựu sinh viên, cơ quan/tổ chức sử dụng lao động) về chất lượng đào tạo.

3. Hoạt động khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế

- 3.1. Tỷ lệ cán bộ, giảng viên hoàn thành nghĩa vụ nghiên cứu khoa học (NCKH)/tổng số cán bộ, giảng viên;
- 3.2. Số lượng đề tài NCKH các cấp của cán bộ, giảng viên/của người học;
- 3.3. Số lượng công bố quốc tế (bài báo ISI/Scopus)/tổng số giảng viên;
- 3.4. Số lượng công bố trong nước (bài báo)/tổng số giảng viên;
- 3.5. Tỷ lệ các đề tài NCKH của cán bộ, giảng viên được đánh giá tốt;
- 3.6. Số lượng phát minh, sáng chế, loại hình sở hữu trí tuệ khác được công nhận, bảo hộ;
- 3.7. Tỷ lệ các đề tài có chỉ số tài chính, thị trường được đánh giá cao;
- 3.8. Quy mô, số nhóm nghiên cứu;
- 3.9. Tỷ lệ sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh tham gia các hoạt động khoa học và công nghệ;
- 3.10. Ngân sách, kinh phí dành cho hoạt động NCKH (tổng và từng loại hoạt động);
- 3.11. Quy mô, số lượng các NCKH được thương mại hóa, thử nghiệm, chuyển giao công nghệ, sáng tạo khởi nghiệp, ...
- 3.12. Quy mô, các lĩnh vực, nội dung hợp tác quốc tế;
- 3.13. Quy mô đào tạo sinh viên quốc tế; số chương trình hợp tác đào tạo,

nghiên cứu khoa học, chương trình trao đổi sinh viên, chuyên gia với các đối tác nước ngoài;

3.14. Hiệu quả thực hiện các dự án quốc tế đối với Trường và xã hội;

3.15. Tỷ lệ phát triển, mở rộng các mối quan hệ với các địa phương, cơ sở giáo dục quốc tế hàng năm;

3.16. Tỷ lệ các cam kết, biên bản ghi nhớ được triển khai thực hiện;

3.17. Tỷ lệ các kế hoạch hợp tác quốc tế được thực hiện hiệu quả

4. Cơ sở vật chất

4.1. Tỷ lệ diện tích đất/sinh viên;

4.2. Tỷ lệ diện tích sàn/sinh viên;

4.3. Tỷ lệ các hạng mục công trình xây dựng đạt chuẩn Việt Nam về thiết kế công trình trường học;

4.4. Quy mô, diện tích nhà điều hành, hội trường, phòng đa phương tiện và làm việc;

4.5. Số lượng, diện tích, quy mô phòng ở ký túc xá;

4.6. Số lượng, diện tích, quy mô giảng đường, phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành, thực tập;

4.7. Quy mô, diện tích thư viện; số lượng đầu sách, giáo trình, tài liệu tham khảo;

4.8. Số lượng, diện tích các khu phục vụ ăn uống (căn tin), phòng chức năng, phòng tự học, phòng nghỉ ngơi cho cán bộ, giảng viên và sinh viên;

4.9. Hệ thống hạ tầng CNTT: Quy mô, số lượng kết nối, chất lượng và phạm vi phủ sóng Internet, wifi; hệ thống website của Trường và các đơn vị;

4.10. Quy mô, số lượng và chất lượng phương tiện, máy móc, trang thiết bị phục vụ cho đào tạo và NCKH;

4.11. Diện tích, quy mô, số lượng sân, nhà thể dục, nhà tập đa năng, ...

5. Tài chính

5.1. Nguồn lực tài chính (Ngân sách nhà nước cấp); NSNN chi thường xuyên, không thường xuyên, xây dựng cơ bản, ...

5.2. Tỷ lệ số đơn vị tự chủ tài chính một phần/hoàn toàn;

5.3. Học phí, lệ phí;

5.4. Đảm bảo thực hiện đầy đủ chế độ, chính sách, học bổng, ... đối với người học theo quy định hiện hành;

5.5. Thu, chi ngân sách cho hoạt động đào tạo, khoa học công nghệ, phục vụ cộng đồng;

5.6. Viện trợ, tài trợ của các tổ chức trong và ngoài nước

5.7. Nguồn thu từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, cung ứng dịch vụ

5.8. Thu từ các hoạt động sự nghiệp khác;

5.9. Đảm bảo thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính, thuế đối với Nhà nước và các quy định của pháp luật về tài chính, kế toán

6. Hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng

6.1. Tỷ lệ nguồn nhân lực được đào tạo đóng góp cho sự phát triển kinh tế, xã hội của địa phương và cả nước sau khi tốt nghiệp;

6.2. Tỷ lệ các đề tài NCKH có đóng góp thiết thực cho sự phát triển kinh tế, xã hội của Tỉnh Thanh Hóa, khu vực Bắc Trung Bộ và của cả nước;

6.3. Tỷ lệ tăng trưởng hàng năm về các mối quan hệ, hợp tác liên kết đào tạo,

bồi dưỡng, NCKH và chuyển giao công nghệ với các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp;

6.4. Số lượng hiến máu nhân đạo hàng năm (đơn vị máu); chương trình tình nguyện (khám chữa bệnh, ...);

6.5. Số lượng các công trình nhà tình thương, tình nghĩa, quà tặng bằng hiện vật khác;

6.6. Loại hình và khối lượng của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng và đóng góp cho an sinh xã hội;

6.7. Hiệu quả kết nối, hợp tác với các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp về đào tạo, hoạt động khoa học công nghệ và phục vụ cộng đồng;

6.8. Một số kết quả phục vụ cộng đồng khác

Chương 3 **THỰC HIỆN ĐỐI SÁNH**

Điều 6. Quy trình thực hiện đối sánh

1. Đối sánh nội bộ

a) Bước 1: Các đơn vị phụ trách các lĩnh vực xác định cách thức, nhân sự thu thập số liệu của năm học trước với các nội dung đối sánh; cần có sự phân tích, kiểm định số liệu trước khi thực hiện đối sánh. Thời hạn hoàn thành, trước 30/6 hàng năm.

b) Bước 2: Đơn vị, cá nhân được giao tiến hành thu thập, phân tích, đánh giá, thống kê thông tin. Trưởng đơn vị ký xác nhận vào tất cả các biểu mẫu do đơn vị phụ trách. Toàn bộ biểu mẫu kèm file số liệu được chuyển về phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí (ĐBCL&KT) để tổng hợp. Thời gian hoàn thành, trước 30/7 hàng năm.

c) Bước 3: Phòng ĐBCL&KT tổng hợp số liệu, phân loại và tổng hợp các chỉ số, báo cáo Hiệu trưởng trước ngày 15/8 hàng năm.

d) Bước 4: Hiệu trưởng phê duyệt Báo cáo trong 07 ngày làm việc.

đ) Bước 5: Tổ chức phiên họp đối sánh với các đơn vị liên quan. Thời gian hoàn thành trước 30/8 hàng năm.

e) Bước 6: Các đơn vị đề xuất kế hoạch cải tiến các nội dung cần thiết, phòng ĐBCL&KT tổng hợp trình hiệu trưởng phê duyệt, trước ngày 15/9 hàng năm.

f) Bước 7: Triển khai thực hiện kế hoạch cải tiến đã được phê duyệt.

2. Đối sánh ngoài

a) Bước 1: Phòng ĐBCL&KT tham mưu, lựa chọn đối tác (trong và ngoài nước) và cách thức thu thập số liệu đối với các nội dung đối chiếu nội bộ trình hiệu trưởng quyết định.

b) Bước 2: Phòng ĐBCL&KT dự thảo văn bản liên hệ với đối tác về việc thực hiện đối sánh ngoài; kết nối với các đơn vị chức năng của đối tác thống nhất nội dung, cách thức đối sánh. Thời hạn, trước ngày 30/6 hàng năm.

c) Bước 3: Sau khi thống nhất với đối tác, phòng ĐBCL&KT là đầu mối thu thập số liệu theo các nội dung đối sánh ngoài từ các đơn vị chức năng trình Ban Giám hiệu. Thời hạn hoàn thành, trước 30/7 hàng năm.

d) Bước 4: Hiệu trưởng phê duyệt số liệu trước khi đối sánh, trước ngày 15/8 hàng năm.

đ) Bước 5: Lãnh đạo trường, đơn vị, cá nhân tham gia làm việc với đối tác thực hiện đối sánh các nội dung.

e) Bước 6: Xây dựng kế hoạch cải tiến: Căn cứ kết quả đối sánh ngoài, các đơn vị chức năng xây dựng kế hoạch cải tiến nội dung cần thiết, phòng ĐBCL&KT tập hợp

trình Hiệu trưởng phê duyệt trước khi thực hiện. Thời hạn hoàn thành, trước ngày 15/9 hàng năm.

f) Bước 7: Hiệu trưởng phê duyệt Kế hoạch cải tiến theo từng đơn vị.

g) Bước 8: Các đơn vị triển khai thực hiện kế hoạch cải tiến.

Điều 7. Tổng kết, đánh giá và lưu kết quả đối sánh

1. Kết quả đối sánh là thông tin quan trọng để Nhà trường điều chỉnh kế hoạch hàng năm, nhằm xây dựng các giải pháp phát huy điểm mạnh, khắc phục hạn chế.

2. Sau 5 năm, Nhà trường tổ chức tổng kết, đánh giá thực hiện đối sánh, kết quả đối sánh được sử dụng để bổ sung, xây dựng kế hoạch chiến lược trong giai đoạn tiếp theo.

3. Kết quả đối sánh được lưu ở phòng Hành chính tổng hợp, phòng ĐBCL&KT.

Quyền truy cập, sử dụng kết quả đối sánh khi được chấp thuận của Hiệu trưởng.

Chương 4

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Các đơn vị trong trường có trách nhiệm triển khai Quy định này đến toàn thể cán bộ, viên chức và người lao động trong đơn vị.

2. Các đơn vị chức năng là đơn vị chủ trì, phối hợp các bên liên quan thực hiện việc đối sánh, so chuẩn chất lượng theo qui định trên, cụ thể như sau:

a. Về Bộ máy nhân sự: Phòng Tổ chức cán bộ chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan.

b. Về Hoạt động đào tạo: Phòng QL Đào tạo; QLĐT SDH và TTGDTCX chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan.

c. Về Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế: Phòng QLKH&CN; Phòng HTQT chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan.

d. Về Cơ sở vật chất: Phòng QT, VT-TB chủ trì, phối hợp với phòng KH-TC và các đơn vị liên quan.

e. Về Tài chính: Phòng KH-TC chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan.

g. Về Kết nối và phục vụ cộng đồng: Phòng CT HSSV chủ trì, phối hợp với ĐTN, HSV; Các Khoa, bộ môn và Trung tâm và các đơn vị liên quan.

3. Phòng ĐBCL&KT có trách nhiệm là đầu mối xây dựng kế hoạch chung, xây dựng các biểu mẫu phục vụ các hoạt động đối sánh; theo dõi tình hình, tiến độ thực hiện tại các đơn vị; tổng hợp kết quả; thực hiện rà soát, cải tiến theo các nội dung đã qui định.

Trong quá trình thực hiện, quy định này có thể có những yêu cầu mới về công tác bảo đảm chất lượng và phát triển văn hóa chất lượng của Nhà trường, phòng ĐBCL&KT đề xuất Hiệu trưởng điều chỉnh khi cần thiết./.



Hoàng Văn Thi